



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị độc thân trọng đê trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 1004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trừ xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SGMACHINCO.

Mã chứng khoán: SMA (Niêm yết HOSE)

Trụ sở chính: Số 404 Trường Sa, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 4/8/2016
Ông	Nguyễn Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 4/8/2016
Ông	Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Bà	Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông	Lý Việt Hưng	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Nhật	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đình Hiến	Tổng Giám Đốc
Bà	Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT từ ngày 4/8/2016
Ông	Nguyễn Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm từ ngày 4/8/2016

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Đức Phú

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 021744/AISC-DNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Thiết Bị Phụ tùng Sài Gòn, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI
Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG ĐIỀU THÚY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.710.414.750	319.970.943.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.266.771.758	3.072.898.660
1. Tiền	111		26.266.771.758	3.072.898.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	319.996.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	999.990.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(679.993.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.796.312.469	206.688.715.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.112.868.994	196.634.293.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.633.136.923	11.164.268.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	-	20.100.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	810.483.628	1.168.306.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(3.760.177.076)	(2.278.153.114)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	60.590.736.683	109.122.148.391
1. Hàng tồn kho	141		60.590.736.683	109.122.148.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.593.840	767.184.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.593.840	767.184.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		499.144.982.531	897.724.981.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493.536.568.781	537.754.558.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		216.252.500	828.987.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	216.252.500	828.987.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		493.203.931.964	536.835.775.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	493.203.931.964	516.735.775.655
- Nguyên giá	222		589.398.420.598	592.824.289.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.194.488.634)	(76.088.513.542)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		-	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116.384.317	89.795.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	116.384.317	89.795.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		666.246.983.531	857.725.501.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		484.706.200.924	679.875.373.452
I. Nợ ngắn hạn	310		181.709.249.929	309.238.138.373
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	65.152.150.045	145.015.003.340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.485.995.821	19.830.238.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.547.859.601	862.454.210
4. Phải trả người lao động	314		280.000.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	23.754.717.148	23.417.506.800
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	40.273.221.796	23.829.424.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	39.798.714.600	95.745.420.137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		416.590.918	538.090.918
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		302.996.950.995	370.637.235.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	302.996.950.995	370.637.235.079
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

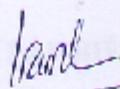
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.540.782.607	177.850.128.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	181.540.782.607	177.850.128.259
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.060.223.709	16.201.866.023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		62.085.074	62.085.074
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.218.473.824	386.177.162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		386.177.162	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.832.296.662	386.177.162
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		666.246.983.531	857.725.501.711

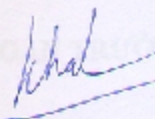
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Khánh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đức Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

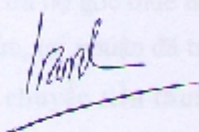
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	396.216.807.308	809.777.909.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	396.216.807.308	809.777.909.959
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	345.455.917.835	762.534.221.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.760.889.473	47.243.688.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	61.147.412	188.894.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	31.281.756.687	34.893.179.117
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.430.621.009	34.224.865.135
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.880.335.531	11.341.984.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.659.944.667	1.197.419.474
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.595.332.385	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.164.663.779	540.026.921
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.430.668.606	(540.026.921)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-6.090.613.273	657.392.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.258.316.611	271.215.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.832.296.662	386.177.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	300	24
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	300	24

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

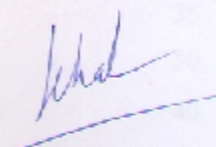
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Trang



Đoàn Thị Kim Khánh



Trần Đức Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		810.023.117.148	1.021.440.543.850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(621.690.690.578)	(953.884.975.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.568.358.212)	(5.083.182.140)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.837.449.050)	(32.819.893.287)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.096.760.109)	(2.741.069.261)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.978.202.284	34.632.248.427
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(43.562.388.212)	(59.391.527.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		148.245.673.271	2.152.144.119
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.791.183.180	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		399.996.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.010.268	13.333.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.214.189.448	13.333.200
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	64.069.500.000	222.065.470.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(191.335.489.621)	(215.325.252.326)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.942.658.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.265.989.621)	(3.202.441.246)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

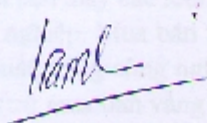
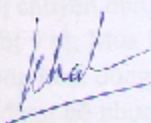
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		23.193.873.098	(1.036.963.927)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.072.898.660	4.109.862.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>26.266.771.758</u>	<u>3.072.898.660</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 76 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 77 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q.7, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng: Số 404 Trường Sa, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
- Xí nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại: Số 404 Trường Sa, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
- Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.
- Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016 tương ứng: 22.700 VND/USD; 22.720 VND/USD; 23.626 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016 tương ứng: 22.800 VND/USD; 22.810 VND/USD; 24.240 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06-48 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03-25 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04-08 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê kho; tiền thuê đất.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền: doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện: 1. Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 3. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty kỳ kế toán như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	26.266.771.758	3.072.898.660
Tiền mặt	875.070.737	734.112.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.391.701.021	2.338.785.997
- VND	25.363.072.786	2.309.521.142
- USD	1.289,11 USD	29.264.855
Cộng	26.266.771.758	3.072.898.660

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	87.112.868.994	(3.760.177.076)	196.634.293.322	(2.278.153.114)
- Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	16.209.919.730	-	16.455.913.469	-
- Hà Công Đường	-	-	17.081.651.573	-
- Công ty TNHH TMSX DV Đại Tài	-	-	16.239.603.637	-
- Công ty TNHH MTV Tâm Thiên Hà	-	-	27.122.003.017	-
- Công ty CP TM DV & SX Đông Nam Dương	-	-	18.647.993.854	-
- Công ty TNHH Việt Com	24.277.181.448	-	24.768.308.948	-
- Công ty CP Quản lý Bất Động sản và Đầu tư Sài Gòn	2.500.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	44.125.767.816	(3.760.177.076)	76.318.818.824	(2.278.153.114)
Cộng	87.112.868.994	(3.760.177.076)	196.634.293.322	(2.278.153.114)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	1.633.136.923	-	10.198.295.710	-
- Công ty TNHH TM XNK Lê Nguyễn	-	-	3.000.000.112	-
- Công ty CP Logistic XD Nàng Lương Xanh	-	-	2.342.000.000	-
- Nhà cung cấp khác	1.633.136.923	-	4.856.295.598	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	965.972.292	-
Cộng	1.633.136.923	-	11.164.268.002	-

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	810.483.628	-	1.168.306.810	-
TCT Điện lực Miền Nam	326.330.899	-	170.204.223	-
Cổ phiếu Nghèo	10.780.960	-	10.780.960	-
Nguyễn Thị Thu Trang	6.665.890	-	-	-
Thuế TNCN	46.268.132	-	1.209.020	-
Nguyễn Phùng Tùng	-	-	443.663.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(Tiếp theo)				
Trần Văn Khoa	-	-	6.565.571	-
Nguyễn Việt Bắc	-	-	116.292.338	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	420.437.747	-	419.378.568	-
Phải thu khác	-	-	213.130	-
b. Dài hạn	216.252.500	-	828.987.500	-
Kỹ quỹ, ký cược	216.252.500	-	828.987.500	-
Cộng	1.026.736.128	-	1.997.294.310	-

6. Nợ xấu: Xem trang 36.

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	4.075.400.060	-	6.313.469.542	-
Hàng hoá	56.515.336.623	-	102.808.678.849	-
Cộng	60.590.736.683	-	109.122.148.391	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 37.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.100.000.000	20.100.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(20.100.000.000)	(20.100.000.000)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	20.100.000.000	20.100.000.000
Số dư cuối năm	-	-

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	116.384.317	89.795.181
Cộng	116.384.317	89.795.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	34.027.817.045	34.227.817.045	99.551.333.801	99.551.333.801
- Công ty TNHH SX TM Hiệp Thành Phúc	8.489.825.267	8.489.825.267	14.430.540.907	14.430.540.907
- Công ty TNHH DT Việt Long Thịnh	4.439.714	4.439.714	27.791.326.928	27.791.326.928
- Công ty CP Lilama 45.1	17.435.270.000	17.635.270.000	17.635.270.000	17.635.270.000
- Nhà cung cấp khác	8.098.282.064	8.098.282.064	39.694.195.966	39.694.195.966
Nhà cung cấp nước ngoài (*)	31.124.333.000	31.124.333.000	45.463.669.539	45.463.669.539
- Electric City Technology Corp	24.814.547.000	24.814.547.000	36.502.448.984	36.502.448.984
- Nhà cung cấp khác	6.309.786.000	6.309.786.000	8.961.220.555	8.961.220.555
Cộng	65.152.150.045	65.352.150.045	145.015.003.340	145.015.003.340

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư nợ phải trả thương mại có gốc ngoại tệ là 1.193.925 USD và 160.630 EUR.

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Khách hàng trong nước	6.872.004.999	19.216.247.801
- Công ty Cp Vật tư Thanh Hóa	1.858.164.000	-
- Công ty TNHH Thuận Thành Tâm	-	1.939.393.274
- Công ty TNHH MTV Thế Phong	-	3.874.916.752
- Khách hàng khác	5.013.840.999	13.401.937.775
Khách hàng nước ngoài	613.990.822	613.990.822
Cộng	7.485.995.821	19.830.238.623

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	375.252.640	3.269.112.585	425.912.627	3.218.452.598
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.655.921.134	2.655.921.134	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.353.928	1.722.642.839	1.096.760.109	878.236.658
Thuế thu nhập cá nhân	2.754.813	765.759.481	669.141.700	99.372.594
Thuế tài nguyên	230.220.299	4.576.666.610	4.456.961.688	349.925.221
Các loại thuế khác	1.872.530	1.000.000	1.000.000	1.872.530
Cộng	862.454.210	12.991.102.649	9.305.697.258	4.547.859.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí trái tức phải trả	18.949.131.914		19.165.818.184	
Chi phí lãi vay	2.590.300.740		2.069.278.557	
Chi phí thuê kho và thuê nhà	2.182.410.059		2.182.410.059	
Chi phí kho bãi TP.HCM	32.874.435		-	
Cộng	23.754.717.148		23.417.506.800	
15. Phải trả khác	31/12/2016		01/01/2016	
Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	-		82.667.577	
Bảo hiểm thất nghiệp	-		47.727	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.273.221.796		23.746.709.041	
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>17.281.879.999</i>		<i>17.720.541.030</i>	
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	<i>450.120.000</i>		<i>450.120.000</i>	
<i>Phí bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>58.687.040</i>		<i>369.160.300</i>	
<i>Cổ phần Công ty Thủy điện Dakglun</i>	<i>1.056.739.000</i>		<i>1.056.739.000</i>	
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>2.607.990.000</i>		<i>877.000.000</i>	
<i>Vốn góp của CNV - VPCT</i>	<i>139.866.125</i>		<i>139.866.125</i>	
<i>Trái phiếu Thủy điện Dakglun</i>	<i>413.000.000</i>		<i>413.000.000</i>	
<i>Ông Nguyễn Đình Hiền</i>	<i>1.115.419.968</i>		<i>2.502.668.375</i>	
<i>Phải trả ông Võ Văn Tư</i>	<i>16.808.488.943</i>		-	
<i>Công ty TNHH TM DV Đặng Quỳnh</i>	<i>220.000.000</i>		-	
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>121.030.721</i>		<i>217.614.161</i>	
Cộng	40.273.221.796		23.829.424.345	
16. Vay	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	39.798.714.600	39.798.714.600	95.745.420.137	95.745.420.137
Vay ngân hàng	39.798.714.600	39.798.714.600	95.745.420.137	95.745.420.137
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bình Tây (1)</i>	<i>8.650.000.000</i>	<i>8.650.000.000</i>	<i>10.700.000.000</i>	<i>10.700.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bình Triệu</i>	-	-	<i>2.610.000.000</i>	<i>2.610.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Sài Gòn</i>	-	-	<i>15.120.000.000</i>	<i>15.120.000.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay (Tiếp theo)	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- SGD II (2)	14.144.000.000	14.144.000.000	17.740.000.000	17.740.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Cần Thơ (3)	8.688.000.000	8.688.000.000	27.750.000.000	27.750.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận	-	-	16.808.705.537	16.808.705.537
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4)	2.416.714.600	2.416.714.600	5.016.714.600	5.016.714.600
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (5)	5.900.000.000	5.900.000.000	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	-
Công nhân viên trong Công ty	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	302.996.950.995	302.996.950.995	370.637.235.079	370.637.235.079
Vay ngân hàng	274.100.000.000	274.100.000.000	287.000.000.000	287.000.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (5)	274.100.000.000	274.100.000.000	287.000.000.000	287.000.000.000
Vay Quỹ đầu tư	15.125.000.000	15.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (6)	15.125.000.000	15.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000
Vay Công ty	1.300.000.000	1.300.000.000	14.670.000.000	14.670.000.000
Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa-XNXDTM (7)	1.300.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Trường Đức Toàn	-	-	11.520.000.000	11.520.000.000
Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay (Tiếp theo)	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân (8)	12.471.950.995	12.471.950.995	43.842.235.079	43.842.235.079
Bà Trương Thị Bích Thủy	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Ánh	9.493.777	9.493.777	3.453.672.121	3.453.672.121
Bà Lê Thị Thảo	-	-	5.003.908.055	5.003.908.055
Bà Nguyễn Thanh Tâm	1.596.563.461	1.596.563.461	5.087.989.361	5.087.989.361
Bà Đoàn Thị Kim Khánh	-	-	1.466.104.946	1.466.104.946
Ông Lê Văn Minh	1.535.922.222	1.535.922.222	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	2.000.000.000	2.000.000.000	4.342.450.000	4.342.450.000
Ông Nguyễn Đình Tríết	50.000.000	50.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000
Bà Lê Thị Phương Mai	326.302.667	326.302.667	1.826.302.667	1.826.302.667
Ông Nguyễn Phước Lộc	1.900.249.837	1.900.249.837	1.901.345.168	1.901.345.168
Ông Nguyễn Việt Bắc	1.845.590.091	1.845.590.091	200.000.000	200.000.000
Bà Đỗ Thị Mùi	-	-	600.000.000	600.000.000
Bà Nguyễn Mỹ Linh	639.154.638	639.154.638	639.154.638	639.154.638
Ông Lê Văn Tú	500.000.000	500.000.000	-	-
Bà Bùi Thị Ngọc Ái	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Bá Lạc	271.685.675	271.685.675	271.685.675	271.685.675
Các cá nhân khác	1.296.988.627	1.296.988.627	2.279.622.448	2.279.622.448
Cộng	342.795.665.595	342.795.665.595	466.382.655.216	466.382.655.216

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng số 299B13 ngày 10/12/2013, hạn mức 14 tỷ đồng.	05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	8.650.000.000	Tài sản thế chấp của bên thứ ba.
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 854/2014/509209/HĐ ngày 19/09/2014, hạn mức 24,5 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	14.144.000.000	Thế chấp bằng Quyền sử dụng đất, tài sản, máy móc, số dư tiền gửi và các khoản phải thu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(3)	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CCT.DN.01.200114-1 ngày 20/1/2014, hạn mức 29 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ.	Theo từng kế ước nhận nợ.	8.688.000.000	Bất động sản là nhà và đất.
(4)	Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTĐ-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ	Theo từng kế ước nhận nợ	2.416.714.600	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(5)	Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09A/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 16/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	206.000.000.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay; nhà máy thủy điện Dakglun.
	Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18/12/2014. Số tiền vay 82 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09B/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 19/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	9,6%/năm	74.000.000.000	

Thuyết minh khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước

Khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước gồm có các hợp đồng vay sau:

(6)	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng 07-2013/TH-HĐTĐ-ĐTPT ngày 10/10/2013; Số tiền vay 5,125 tỷ đồng.	15 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	11,4%/năm	5.125.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
	Hợp đồng tín dụng 10-TH-2012/HĐTĐ-ĐTPT ngày 02/7/2012. Số tiền vay 10 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12%/năm	10.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty

- (7) *XN Xây Dựng Thương Mại - CTCPTBPTSG vay của Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa, theo thỏa thuận, khoản vay này không tính lãi trong trường hợp XN XDTM không có doanh thu từ bán đất nền.*

Thuyết minh khoản vay cá nhân

- (8) *Vay cá nhân là Cán bộ công nhân viên trong Công ty, các khoản vay không lãi suất theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HDQT ngày 25/01/2012. (*) Cá nhân Ông Lê Văn Minh vay với lãi suất 6%/năm.*

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.092.000.000	4.092.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	14.812.200.000	14.812.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	142.295.800.000	142.295.800.000
Cộng	100,00%	161.200.000.000	161.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi-nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.200.000.000	161.200.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	161.200.000.000	161.200.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	161.200.000.000	161.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.836.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2016	Năm 2015
Chưa công bố	Chưa công bố

đ. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.120.000	16.120.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.120.000	16.120.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.120.000	16.120.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	15.060.223.709	16.201.866.023
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	62.085.074	62.085.074
Cộng	15.122.308.783	16.263.951.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	303.798.771.631	740.005.836.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.912.548.880	11.881.823.684
Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	2.730.658.182	1.077.142.964
Doanh thu bán điện	52.774.828.615	56.813.106.331
Doanh thu khác	25.000.000.000	-
Cộng	396.216.807.308	809.777.909.959
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	303.798.771.631	740.005.836.980
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.912.548.880	11.881.823.684
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	2.730.658.182	1.077.142.964
Doanh thu thuần bán điện	52.774.828.615	56.813.106.331
Doanh thu thuần khác	25.000.000.000	-
Cộng	396.216.807.308	809.777.909.959
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	311.997.934.070	736.283.400.932
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.431.862.005	159.800.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	2.241.011.705	618.572.600
Giá vốn bán điện	29.785.110.055	25.472.448.276
Cộng	345.455.917.835	762.534.221.808
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	28.911.293	118.197.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.333.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.236.119	57.363.781
Cộng	61.147.412	188.894.901
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	30.430.621.009	34.224.865.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	871.455.011	181.214.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.679.867	460.205.557
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(79.999.200)	26.666.400
Chi phí tài chính khác	-	228.002
Cộng	31.281.756.687	34.893.179.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.408.376.271	5.552.671.019
Chi phí vật liệu quản lý	12.692.500	517.066.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.648.521	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.719.107	510.248.785
Thuế, phí, lệ phí	3.176.462.638	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.482.023.962	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.111.565.198	3.998.473.281
Chi phí bằng tiền khác	258.847.334	763.524.411
Cộng	15.880.335.531	11.341.984.461
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.791.183.180	-
Thu nhập do bồi thường giải phóng mặt bằng kho Linh Trung - Thủ Đức	1.804.149.205	-
Cộng	3.595.332.385	-
8. Chi phí khác		
Chi phí môi giới bán kho Linh Trung - Thủ Đức	1.070.000.000	-
Các khoản bị phạt	75.969.779	537.980.571
Chi phí khác	18.694.000	2.046.350
Cộng	1.164.663.779	540.026.921
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.341.021	2.815.317.052
Chi phí nhân công	5.408.376.271	4.843.698.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.905.763.235	23.084.735.829
Chi phí dự phòng	1.482.023.962	179.628.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.138.432.825	8.133.993.261
Chi phí khác bằng tiền	8.712.508.272	7.432.390.390
Cộng	45.665.445.586	46.489.762.975
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.258.316.611	271.215.391
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.258.316.611	271.215.391
11. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.832.296.662	386.177.162
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.832.296.662	386.177.162
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.120.000	16.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	300	24
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	300	24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và tiền gửi) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(3.165.575.221)
	-100	3.165.575.221
USD	+100	293.917
	-100	(293.917)
Năm trước		
VND	+100	(4.633.390.214)
	-100	4.633.390.214
USD	+100	304.716
	-100	(304.716)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo và thực hiện trích lập dự phòng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	39.798.714.600	28.896.950.995	274.100.000.000	342.795.665.595
Phải trả người bán	65.152.150.045	-	-	65.152.150.045
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	28.052.446.148	-	-	28.052.446.148
	133.003.310.793	28.896.950.995	274.100.000.000	436.000.261.788
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	95.745.420.137	83.637.235.079	287.000.000.000	466.382.655.216
Phải trả người bán	145.015.003.340	-	-	145.015.003.340
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	28.266.914.175	-	-	28.266.914.175
	269.027.337.652	83.637.235.079	287.000.000.000	639.664.572.731

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	64.069.500.000	222.065.470.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(191.335.489.621)	(215.325.252.326)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Nguyễn Đình Hiền	Tổng giám đốc	Vay cá nhân	(2.342.450.000)	(2.000.000.000)
Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	(1.500.000.000)	(326.302.667)
Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	(3.491.425.900)	(1.596.563.461)
Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng	Vay cá nhân	(1.466.104.946)	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc		Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	180.000.000	180.000.000
Tổng Giám đốc	Lương	191.995.000	186.182.364
Cộng		371.995.000	366.182.364

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 40-41.

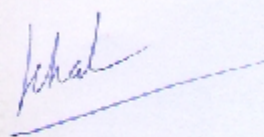
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016	01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu					
Công ty CP Vật tư Bến Thành (Mã CK: VTI)	-	-	-	999.990.000	319.996.800
Cộng	-	-	-	999.990.000	319.996.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
<i>Mức trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.335.401.932)	(90.466.667)	-	-	-	(3.425.868.599)
Số dư cuối năm	364.915.876.750	136.092.504.747	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	589.398.420.598
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.719.018.513	23.120.790.341	1.472.696.285	112.726.273	8.663.282.130	76.088.513.542
<i>Khấu hao trong năm</i>	12.352.906.571	6.989.375.220	98.168.592	-	3.465.312.852	22.905.763.235
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.709.321.476)	(90.466.667)	-	-	-	(2.799.788.143)
Số dư cuối năm	52.362.603.608	30.019.698.894	1.570.864.877	112.726.273	12.128.594.982	96.194.488.634
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	325.532.260.169	113.062.181.073	171.795.036	-	77.969.539.377	516.735.775.655
Số dư cuối năm	312.553.273.142	106.072.805.853	73.626.444	-	74.504.226.525	493.203.931.964

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 493.203.931.964 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.699.263.456 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161.200.000.000	16.004.467.795	62.085.074	5.033.398.228	182.299.951.097
Lợi nhuận năm 2015	-	-	-	386.177.162	386.177.162
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	197.398.228	-	(197.398.228)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	(4.836.000.000)	(4.836.000.000)
Số dư cuối năm trước	161.200.000.000	16.201.866.023	62.085.074	386.177.162	177.850.128.259
Số dư đầu năm nay	161.200.000.000	16.201.866.023	62.085.074	386.177.162	177.850.128.259
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	4.832.296.662	4.832.296.662
Chi quỹ	-	(1.141.642.314)	-	-	(1.141.642.314)
Số dư cuối năm nay	161.200.000.000	15.060.223.709	62.085.074	5.218.473.824	181.540.782.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.266.771.758	-	3.072.898.660	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	999.990.000	(679.993.200)
- Phải thu khách hàng	87.112.868.994	(3.760.177.076)	196.634.293.322	(2.278.153.114)
- Tài sản tài chính khác	216.252.500	-	828.987.500	-
TỔNG CỘNG	113.595.893.252	(3.760.177.076)	201.536.169.482	(2.958.146.314)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay	342.795.665.595	-	466.382.655.216	-
- Phải trả người bán	65.152.150.045	-	145.015.003.340	-
- Chi phí phải trả	23.754.717.148	-	23.417.506.800	-
- Phải trả khác	4.297.729.000	-	4.849.407.375	-
TỔNG CỘNG	436.000.261.788	-	639.664.572.731	-
			109.835.716.176	198.578.023.168
				466.382.655.216
				145.015.003.340
				23.417.506.800
				4.849.407.375
				639.664.572.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì Công ty chỉ kinh doanh trong nước.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh hàng hóa các loại (máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ). Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	315.711.320.511	52.774.828.615	27.730.658.182	396.216.807.308
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	315.711.320.511	52.774.828.615	27.730.658.182	396.216.807.308
2. Doanh thu tài chính	55.878.830	4.290.034	978.549	61.147.412
3. Chi phí	315.299.280.525	51.008.051.553	26.310.677.975	392.618.010.053
- Giá vốn	311.997.934.070	29.785.110.055	3.672.873.710	345.455.917.835
- Chi phí phân bổ	1.111.623.487	7.146.150.989	7.622.561.055	15.880.335.531
- Chi phí hoạt động tài chính	2.189.722.968	14.076.790.509	15.015.243.210	31.281.756.687
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	467.918.815	1.771.067.095	1.420.958.756	3.659.944.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh hàng hóa các loại (máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ). Công ty phân tích chi tiết các chi tiêu theo bộ phận như sau:

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng			Tổng cộng
	hữu	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	
1. Doanh thu thuần	740.005.836.980	56.813.106.331	12.958.966.648	809.777.909.959
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	740.005.836.980	56.813.106.331	12.958.966.648	809.777.909.959
2. Doanh thu tài chính	172.619.341	13.252.654	3.022.906	188.894.901
3. Chi phí	739.982.214.018	56.450.007.873	12.337.163.495	808.769.385.386
- Giá vốn	736.283.400.932	25.472.448.276	778.372.600	762.534.221.808
- Chi phí phân bổ	907.358.757	7.599.129.589	2.835.496.115	11.341.984.461
- Chi phí hoạt động tài chính	2.791.454.329	23.378.430.008	8.723.294.779	34.893.179.117
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	196.242.303	376.351.111	624.826.060	1.197.419.474